BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 13 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Bá Ổn	Chủ tịch	
Ông Phạm Công Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/09/2016
Ông Lê Văn Hồng	Thành viên	
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	
Ông Đặng Huy Hiệp	Thành viên	
Ông Hồ Phi Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/09/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Trương Bá Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban	
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/04/2016
Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/04/2016
Ông Đậu Vũ Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/04/2016
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300399362 CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Số: 227/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 10 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Trần Quang Mầu**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1	Số: 0668-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**610.926.560.633**	**604.934.263.996**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**31.242.920.955**	**20.341.953.733**
111	1. Tiền		31.242.920.955	20.341.953.733
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**29.540.000.000**	**9.200.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		23.000.000.000	23.000.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(14.260.000.000)	(13.800.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.800.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**233.666.364.945**	**244.411.259.111**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	217.491.943.945	214.467.688.252
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.096.220.183	20.211.087.678
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.865.093.367	11.305.602.604
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.786.892.550)	(1.573.119.423)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**305.885.851.741**	**328.605.887.469**
141	1. Hàng tồn kho		321.696.800.615	348.654.526.684
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.810.948.874)	(20.048.639.215)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**10.591.422.992**	**2.375.163.683**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	116.000.000	270.493.258
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.475.422.992	1.252.004.988
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	852.665.437
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**164.283.261.509**	**254.298.642.793**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**264.000.000**	**280.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	264.000.000	280.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**37.591.807.927**	**126.399.065.546**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	31.784.904.321	36.060.151.374
222	- *Nguyên giá*		*65.683.717.719*	*71.293.921.959*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(33.898.813.398)*	*(35.233.770.585)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.806.903.606	90.338.914.172
228	- *Nguyên giá*		*6.854.050.168*	*91.195.670.450*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.047.146.562)*	*(856.756.278)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**12**	**104.286.796.822**	**110.339.034.454**
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(41.176.990.946)	(35.124.753.314)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**934.400.909**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	934.400.909
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**20.671.889.647**	**13.659.354.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.079.250.000	35.079.250.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(26.407.360.353)	(21.419.896.000)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.468.767.113**	**2.686.787.884**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.468.767.113	2.686.787.884
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**775.209.822.142**	**859.232.906.789**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**436.417.870.699**	**583.097.586.952**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**413.236.524.243**	**563.178.356.227**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	36.981.587.091	37.055.101.876
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.131.183.959	6.245.944.565
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.406.866.854	295.925.494
314	4. Phải trả người lao động		8.215.794.792	6.249.067.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.159.219.493	716.351.822
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		99.286.432	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	730.194.931	1.880.205.091
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	360.125.569.589	510.212.919.408
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		386.821.102	522.840.102
330	**II. Nợ dài hạn**		**23.181.346.456**	**19.919.230.725**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	23.181.346.456	19.919.230.725
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**338.791.951.443**	**276.135.319.837**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**338.791.951.443**	**276.135.319.837**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*210.000.000.000*	*210.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		60.535.503.997	60.535.503.997
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.257.750.616	(33.398.880.990)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(33.398.880.990)*	*43.105.597*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*62.656.631.606*	*(33.441.986.587)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**775.209.822.142**	**859.232.906.789**

M.S.D.N: 0300399360 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Hồng Mây	**Võ Thị Lệ Châu**	**Đặng Huy Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**2.363.390.556.854**	**2.046.560.714.090**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.031.772.201	4.068.329.900
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.361.358.784.653**	**2.042.492.384.190**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**2.212.142.997.370**	**2.016.538.625.638**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**149.215.787.283**	**25.953.758.552**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	15.917.378.704	14.406.536.626
22	7. Chi phí tài chính	26	31.566.552.246	40.854.368.900
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*22.441.465.228*	*34.387.252.544*
25	8. Chi phí bán hàng	27	60.386.567.272	36.494.952.082
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	21.649.236.825	20.412.396.933
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**51.530.809.644**	**(57.401.422.737)**
31	11. Thu nhập khác	29	18.731.817.497	26.849.688.273
32	12. Chi phí khác	30	245.497.290	1.765.760.793
40	**13. Lợi nhuận khác**		**18.486.320.207**	**25.083.927.480**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**70.017.129.851**	**(32.317.495.257)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	7.360.498.245	1.124.491.330
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**62.656.631.606**	**(33.441.986.587)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**2.984**	**(1.592)**

Nguyễn Thị Hồng Mây	**Võ Thị Lệ Châu**	**Đặng Huy Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***70.017.129.851***	***(32.317.495.257)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.356.557.779	11.910.485.626
03	- Các khoản dự phòng		4.423.547.139	17.167.578.670
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.968.880.714	42.543.995
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.263.937.022)	(46.497.263.787)
06	- Chi phí lãi vay		22.441.465.228	34.387.252.544
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***88.943.643.689***	***(15.306.898.209)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.110.156.965)	108.092.195.630
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		26.957.726.069	95.342.869.094
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.583.037.618	(174.915.308.617)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.372.514.029	(2.609.403.762)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.647.675.508)	(34.385.190.366)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.341.007.580)	(1.253.875.932)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.604.625.553
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(136.019.000)	(7.799.885.036)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***90.622.062.352***	***(30.230.871.645)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.688.036.364)	(1.626.338.408)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		105.581.159.090	22.574.422.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.901.488.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		68.101.488.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.613.978.436)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	39.550.977.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.242.012.677	624.060.745
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***72.335.135.403***	***59.509.143.082***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.175.817.404.928	2.165.202.781.646
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.328.121.060.878)	(2.164.019.982.721)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(20.984.931.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(152.303.655.950)***	***(19.802.132.575)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**10.653.541.805**	**9.476.138.862**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**20.341.953.733**	**10.835.472.681**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		247.425.417	30.342.190
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**31.242.920.955**	**20.341.953.733**

Nguyễn Thị Hồng Mây	**Võ Thị Lệ Châu**	**Đặng Huy Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 13 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng12 năm 2016 là 210.000.000.000 đồng; tương đương 21.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2016, tình hình kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi và nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư tăng mạnh nên dẫn đến doanh thu bán hàng tăng 15,48% so với năm trước, từ đó dẫn tới việc tăng đột biến về lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm nay so với năm trước.

Ngoài ra trong năm 2016, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng Dự án chung cư tại số 370 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh. Giá trị chuyển nhượng là 102.157.440.000 đồng, các chi phí liên quan đến chuyển nhượng dự án là 85.333.748.464 đồng, lãi chuyển nhượng dự án là 16.823.691.536 đồng. Công ty đã thu được toàn bộ tiền chuyển nhượng dự án và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đầy đủ cho hoạt động kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hồ Chí Mính	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hồ Chí Mính	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5	Hồ Chí Mính	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hồ Chí Mính	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7	Hồ Chí Mính	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11	Hồ Chí Mính	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng	Long An	Kho chứa hàng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	10	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	707.612.367	1.316.267.977
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.535.308.588	19.025.685.756
	31.242.920.955	**20.341.953.733**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	20.800.000.000	20.800.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.800.000.000	20.800.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
	32.800.000.000	**32.800.000.000**	-	-

(*): Tại 31/12/2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng có giá trị 20.800.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,1 %/năm.

(**): Tại 31/12/2016, khoản tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông với lãi suất 6,82 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thép Nhà Bè (1.150.000 cổ phiếu)	23.000.000.000	8.740.000.000	(14.260.000.000)	23.000.000.000	9.200.000.000	(13.800.000.000)
	23.000.000.000	**8.740.000.000**	**(14.260.000.000)**	**23.000.000.000**	**9.200.000.000**	**(13.800.000.000)**

Giá trị hợp lý của Chứng khoán kinh doanh đang được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2016.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty TNHH VNS DAEWOO	21.079.250.000	(12.407.360.353)	21.079.250.000	(7.419.896.000)
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	14.000.000.000	(14.000.000.000)	14.000.000.000	(14.000.000.000)
	35.079.250.000	**(26.407.360.353)**	**35.079.250.000**	**(21.419.896.000)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH VNS DAEWOO	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	10%	10%	Kinh doanh thương mại sắt, thép các loại
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7%	7%	Sản xuất kinh doanh thép tấm lá

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	51.159.408.692	56.820.220.480
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	20.838.602.587	720.782.062
- Công ty TNHH W.K.K Việt Nam	10.170.162.261	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	135.323.770.405	156.926.685.710
	217.491.943.945	**214.467.688.252**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**51.159.408.692**	**69.014.539.980**

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Xi măng Nghi Sơn	1.401.717.319	-	-	-
Jiangsu Lihuai Iron And Steel	-	-	6.025.177.090	-
Seiwa Corporation	-	-	8.870.649.300	-
Trả trước cho người bán khác	2.694.502.864	-	5.315.261.288	-
	4.096.220.183	**-**	**20.211.087.678**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	656.140.000	-	90.000.000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	20.752.856	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	217.350	-
Tạm ứng	35.247.684	-	203.865.350	-
Ký cược, ký quỹ	9.577.500.000	-	3.000.000.000	-
Các khoản được trợ giá	4.294.180.205	-	4.598.366.283	-
Phải thu lãi chậm trả	105.817.126	-	195.620.738	-
Chiết khấu thanh toán	322.349.249	-	-	-
Khoản quy trách nhiệm cho cá nhân	1.132.594.925	-	2.322.837.769	(466.129.985)
Phải thu khác	741.264.178	-	873.942.258	-
	16.865.093.367	**-**	**11.305.602.604**	**(466.129.985)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	264.000.000	-	280.000.000	-
	264.000.000	**-**	**280.000.000**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Nguyễn Thái Bình	-	-	932.259.969	466.129.985
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư GoHome	408.219.451	122.465.835	608.219.451	304.109.726
- Công ty TNHH MTV Thép Nguyễn Huy	398.514.199	199.257.099	798.514.199	558.959.939
- Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	2.529.171.005	1.770.419.703	-	-
- Công ty CP XD và TM Khánh Trường Minh	2.039.123.060	611.736.918	-	-
- Công ty TNHH Quang Giàu	4.860.571.223	3.402.399.856	-	-
- Các khoản khác	1.276.289.181	618.716.158	1.091.609.394	528.283.940
	11.511.888.119	**6.724.995.569**	**3.430.603.013**	**1.857.483.590**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	52.034.140	-	81.523.716	-
Công cụ, dụng cụ	23.231.304	-	50.547.298	-
Hàng hoá	321.621.535.171	(15.810.948.874)	348.522.455.670	(20.048.639.215)
	321.696.800.615	**(15.810.948.874)**	**348.654.526.684**	**(20.048.639.215)**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.115.259.676	31.459.924.609	3.923.834.697	504.132.146	1.290.770.831	71.293.921.959
- Mua trong năm	-	-	2.688.036.364	-	-	2.688.036.364
- Thanh lý, nhượng bán	(6.018.074.903)	(922.584.396)	(1.044.511.305)	-	(313.070.000)	(8.298.240.604)
Số dư cuối năm	**28.097.184.773**	**30.537.340.213**	**5.567.359.756**	**504.132.146**	**977.700.831**	**65.683.717.719**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.644.119.713	15.930.030.993	3.549.908.278	286.356.089	823.355.512	35.233.770.585
- Khấu hao trong năm	1.713.652.311	2.916.806.474	296.918.133	72.812.784	113.740.161	5.113.929.863
- Thanh lý, nhượng bán	(4.535.628.592)	(908.980.492)	(853.602.209)	-	(150.675.757)	(6.448.887.050)
Số dư cuối năm	**11.822.143.432**	**17.937.856.975**	**2.993.224.202**	**359.168.873**	**786.419.916**	**33.898.813.398**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.471.139.963	15.529.893.616	373.926.419	217.776.057	467.415.319	36.060.151.374
Tại ngày cuối năm	**16.275.041.341**	**12.599.483.238**	**2.574.135.554**	**144.963.273**	**191.280.915**	**31.784.904.321**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.183.288.603 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất phường Phú Thuận, Quận 7	Các quyền sử dụng đất khác có thời hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	84.341.620.282	6.854.050.168	91.195.670.450
- Thanh lý, nhượng bán	(84.341.620.282)	-	(84.341.620.282)
Số dư cuối năm	**-**	**6.854.050.168**	**6.854.050.168**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	856.756.278	856.756.278
- Khấu hao trong năm	-	190.390.284	190.390.284
Số dư cuối năm	**-**	**1.047.146.562**	**1.047.146.562**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	84.341.620.282	5.997.293.890	90.338.914.172
Tại ngày cuối năm	**-**	**5.806.903.606**	**5.806.903.606**

Quyền sử dụng đất tại Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh được cấp giấy chứng nhận sử dụng lâu dài nên không trích khấu hao. Trong năm Công ty đã thực hiện bán dự án tại phường Phú Thuận, Quận 7 cho Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Đất Xanh.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà và thiết bị của hai tòa nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng nguyên giá tại 31/12/2016 là 145.463.787.768 đồng. Khấu hao trong năm của các tài sản này là 6.052.237.632 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2016 là 41.176.990.946 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	13.145.106
	Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	-	49.553.515
	Chi phí lắp đặt biến tần kho Linh Trung	-	39.545.455
	Chi phí sửa chữa xe ô tô, xe nâng	-	106.914.182
	Chi phí thuê văn phòng chi nhánh miền Tây	116.000.000	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	61.335.000
		116.000.000	**270.493.258**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	-	162.589.869
	Chi phí hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung và đổi tên giấy chứng nhận sở hữu kho Linh Trung	1.093.690.234	1.514.340.324
	Chi phí trợ cấp thôi việc	271.437.950	542.875.900
	Chi phí trả trước dài hạn khác	103.638.929	466.981.791
		1.468.767.113	**2.686.787.884**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép Vina kyoei	27.908.530.457	27.908.530.457	6.818.377.747	6.818.377.747
- Công ty CP Tôn Đông Á	-	-	8.334.018.300	8.334.018.300
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	-	-	11.734.156.500	11.734.156.500
- Phải trả các đối tượng khác	9.073.056.634	9.073.056.634	10.168.549.329	10.168.549.329
	36.981.587.091	**36.981.587.091**	**37.055.101.876**	**37.055.101.876**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	**28.174.251.718**	**28.174.251.718**	**8.404.200.175**	**8.404.200.175**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Thép Minh Quân	-	730.000.000
- Công ty TNHH MTV TM Vạn Phúc	558.900.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	572.283.959	5.515.944.565
	1.131.183.959	**6.245.944.565**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	65.982.926.519	65.982.926.519	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	142.842.421	142.842.421	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	852.665.437	-	7.360.498.245	4.341.007.580	-	2.166.825.228
Thuế Thu nhập cá nhân	-	97.328.406	549.692.084	406.978.864	-	240.041.626
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	198.597.088	2.723.697.744	2.922.294.832	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	226.414.920	226.414.920	-	-
	852.665.437	**295.925.494**	**76.997.071.933**	**74.033.465.136**	**-**	**2.406.866.854**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	266.789.341	472.999.621
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	18.740.000	8.288.400
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	765.915.125	42.496.272
- Tiền bảo lãnh NH, lãi ký quỹ khách hàng	13.625.000	-
- Trích trước chi phí đi nước ngoài	1.498.970.000	-
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	457.660.629	-
- Chi phí phải trả khác	137.519.398	192.567.529
	3.159.219.493	**716.351.822**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	36.761.610	47.971.560
- Bảo hiểm xã hội	279.080.495	-
- Bảo hiểm y tế	48.302.486	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.467.740	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.000.000	54.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	290.582.600	1.778.233.531
	730.194.931	**1.880.205.091**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.181.346.456	19.919.230.725
	23.181.346.456	**19.919.230.725**

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM (1)	208.559.117.638	208.559.117.638	1.625.653.430.796	1.635.367.919.616	198.844.628.818	198.844.628.818
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh HCM (2)	281.491.817.072	281.491.817.072	367.600.222.888	581.696.174.409	67.395.865.551	67.395.865.551
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	20.161.984.698	20.161.984.698	165.029.241.527	111.056.966.853	74.134.259.372	74.134.259.372
- Ngân hàng Indovina - Chi nhánh HCM (4)	-	-	19.750.815.848	-	19.750.815.848	19.750.815.848
	510.212.919.408	**510.212.919.408**	**2.178.033.711.059**	**2.328.121.060.878**	**360.125.569.589**	**360.125.569.589**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 16.3000164/HĐTDHM/NHCT900 - KIMKHI ngày 01/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 600 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất vay thả nổi;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 198.844.628.818 đồng; trong đó có bao gồm vay 2.130.478,06 USD, tương đương với 48.532.290.207 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 09/2016/94697/HĐTD ngày 01/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 600 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
+ Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ cam kết bảo lãnh/L/C được mở,
+ Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 67.395.865.551 đồng; trong đó có bao gồm vay 385.221 USD, tương đương với 8.779.191.148 đồng.
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Hợp đồng tín dụng số 229/2016/HĐHM/CIB ngày 15/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Cho vay để thanh toán trực tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh sắt thép, xi măng và ngoài nước, đóng thuế các loại (trừ thuế TNDN), phát hành L/C (trả ngay và trả chậm); L/C trả chậm được phép thanh toán ngay để nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép, xi măng;
+ Thời hạn cho vay: không vượt quá 5 tháng theo từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 74.134.259.372 đồng; trong đó có bao gồm vay 2.448.979,23 USD, tương đương với 55.861.216.236 đồng.
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4) Hợp đồng tín dụng số 107/0916/CL/1024191 ngày 20/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động,tài trợ các giao dịch nhập khẩu và mở bảo lãnh Ngân hàng;
+ Thời hạn cho vay: không vượt quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân;
+ Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 19.750.815.848 đồng, tương đương với 866.643,96 USD.
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**210.000.000.000**	**37.225.230.000**	**57.658.556.822**	**1.573.466.830**	**24.333.739.527**	**330.790.993.179**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(33.441.986.587)	(33.441.986.587)
Phân phối lợi nhuận	-	-	500.000.000	200.000.000	(24.290.633.930)	(23.590.633.930)
Tăng khác (*)	-	-	2.376.947.175	-	-	2.376.947.175
Số dư cuối năm trước	**210.000.000.000**	**37.225.230.000**	**60.535.503.997**	**1.773.466.830**	**(33.398.880.990)**	**276.135.319.837**
Số dư đầu năm nay	**210.000.000.000**	**37.225.230.000**	**60.535.503.997**	**1.773.466.830**	**(33.398.880.990)**	**276.135.319.837**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	62.656.631.606	62.656.631.606
Số dư cuối năm nay	**210.000.000.000**	**37.225.230.000**	**60.535.503.997**	**1.773.466.830**	**29.257.750.616**	**338.791.951.443**

(*) Theo Quyết định số 6061/QĐ-CT-XP ngày 27/12/2014 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh, số thuế Thu nhập doanh nghiệp truy thu năm 2012 giảm so với số liệu trên thông báo trước đó (Quyết định số 165/QĐ-CT-XP-TT1 ngày 16/01/2014) là 2.376.947.175 đồng. Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện nộp và trích nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển đối với giá trị Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu 2012 theo Quyết định 165/QĐ-CT-XP-TT1. Trong năm 2015, Công ty thực hiện ghi nhận tăng nguồn Đầu tư phát triển tương ứng số thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm trên.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ	Cuối năm
	(%)	VND	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	55,67%	116.905.700.000	55,67%	116.905.700.000
Ông Trần Linh Phong	5,60%	11.750.000.000	5,40%	11.340.000.000
Các cổ đông khác	38,73%	81.344.300.000	38,93%	81.754.300.000
	100%	**210.000.000.000**	**100,00%**	**210.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.000.000.000	210.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*210.000.000.000*	*210.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*210.000.000.000*	*210.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.535.503.997	60.535.503.997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	62.308.970.827	**62.308.970.827**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	963.601,33	606.863,87
- Đồng Euro (EUR)	201,99	201,75

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ xử lý năm 2016	1.059.434.339	-
Các khoản xử lý nợ từ những năm trước	38.031.967.243	38.418.557.243
	39.091.401.582	**38.418.557.243**

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.304.653.195.604	1.993.693.058.513
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.737.361.250	52.867.655.577
	2.363.390.556.854	**2.046.560.714.090**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	**204.147.285.941**	**158.904.013.808**

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	210.948.900	3.109.797.410
Hàng bán bị trả lại	1.820.823.301	370.280.290
Giảm giá hàng bán	-	588.252.200
	2.031.772.201	**4.068.329.900**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.206.548.815.245	1.996.863.376.063
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.831.872.466	9.823.895.264
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.237.690.341)	9.851.354.311
	2.212.142.997.370	**2.016.538.625.638**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.808.152.677	714.060.745
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.432.386.022	5.508.210.422
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	676.840.005	658.671.759
Lãi chuyển nhượng vốn Công ty Depot	-	5.903.400.000
Lãi bán cổ phiếu Vietinbank	-	1.622.193.700
	15.917.378.704	**14.406.536.626**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.441.465.228	34.387.252.544
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	18.087.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.448.741.951	3.925.977.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.968.880.714	42.543.995
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.447.464.353	2.474.896.000
Chi phí tài chính khác	260.000.000	5.611.192
	31.566.552.246	**40.854.368.900**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	719.532.021	809.306.015
Chi phí nhân công	24.063.257.988	17.777.732.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.119.180.117	5.858.247.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.867.916.780	8.580.828.916
Chi phí khác bằng tiền	10.616.680.366	3.468.837.100
	60.386.567.272	**36.494.952.082**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.005.763	338.059.272
Chi phí nhân công	9.591.968.805	5.428.410.700
Thuế, phí, lệ phí	39.385.316	49.165.288
Chi phí dự phòng	3.213.773.127	4.841.328.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.491.971.665	1.547.675.027
Chi phí khác bằng tiền	6.094.132.149	8.207.758.287
	21.649.236.825	**20.412.396.933**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.070.373.718	129.327.272
Tiền phạt thu được	2.000.000	343.425.090
Lãi do đánh giá lại tài sản để góp vốn vào Công ty CP Depot SG	-	18.594.729.232
Thu hàng thừa	-	268.681.512
Chuyển nhượng dự án Phú Thuận	16.823.691.536	-
Chuyển nhượng dự án Quốc Hương	561.719.091	4.319.627.274
Thu nợ khó đòi đã xử lý	-	3.078.488.571
Thu nhập khác	274.033.152	115.409.322
	18.731.817.497	**26.849.688.273**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	231.413.563	151.782.357
Chi phí góp vốn thành lập công ty Depot SG	-	1.613.978.436
Chi phí khác	14.083.727	-
	245.497.290	**1.765.760.793**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
1. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.631.719.224	(36.637.122.531)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.702.664.277	151.782.357
- *Chi phí không hợp lệ (loại trừ khi tính thuế TNDN)*	*1.733.783.563*	*151.782.357*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*1.968.880.714*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(36.485.340.174)	-
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(36.485.340.174)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.849.043.327	(36.485.340.174)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.969.808.665	-
Thuế TNDN truy thu theo Quyết định của Cơ quan thuế	-	174.173.330
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	**3.969.808.665**	**174.173.330**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	(2.376.947.175)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(1.802.983.437)	1.653.666.340
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(1.253.875.932)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	**2.166.825.228**	**(1.802.983.437)**
2. Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	17.385.410.627	4.319.627.274
Thu nhập tính thuế TNDN	17.385.410.627	4.319.627.274
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.477.082.125	950.318.000
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp dự án Quốc Hương	(86.392.545)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	**3.390.689.580**	**950.318.000**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	950.318.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.341.007.580)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	**-**	**950.318.000**
3. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.360.498.245**	**1.124.491.330**
4. Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**2.166.825.228**	**(852.665.437)**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	62.656.631.606	(33.441.986.587)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	62.656.631.606	(33.441.986.587)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.984**	**(1.592)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	982.078.329	1.147.365.287
Chi phí nhân công	34.314.468.901	23.206.142.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.356.557.779	11.910.485.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.025.717.444	11.747.889.220
Chi phí khác bằng tiền	19.202.784.180	15.047.450.107
	85.881.606.633	**63.059.332.997**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.242.920.955	-	20.341.953.733	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	234.621.037.312	(4.786.892.550)	226.053.290.856	(1.573.119.423)
Các khoản cho vay	32.800.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	23.000.000.000	(14.260.000.000)	23.000.000.000	(13.800.000.000)
Đầu tư dài hạn	35.079.250.000	(26.407.360.353)	35.079.250.000	(21.419.896.000)
	356.743.208.267	**(45.454.252.903)**	**304.474.494.589**	**(36.793.015.423)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	360.125.569.589	510.212.919.408
Phải trả người bán, phải trả khác	60.893.128.478	58.854.537.692
Chi phí phải trả	3.159.219.493	716.351.822
	424.177.917.560	**569.783.808.922**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.242.920.955	-	-	31.242.920.955
Phải thu khách hàng, phải thu khác	229.570.144.762	264.000.000	-	229.834.144.762
Các khoản cho vay	20.800.000.000	12.000.000.000	-	32.800.000.000
Đầu tư ngắn hạn	8.740.000.000	-	-	8.740.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	8.671.889.647	8.671.889.647
	290.353.065.717	**12.264.000.000**	**8.671.889.647**	**311.288.955.364**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.341.953.733	-	-	20.341.953.733
Phải thu khách hàng, phải thu khác	224.200.171.433	280.000.000	-	224.480.171.433
Đầu tư ngắn hạn	9.200.000.000	-	-	9.200.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	13.659.354.000	13.659.354.000
	253.742.125.166	**280.000.000**	**13.659.354.000**	**267.681.479.166**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	360.125.569.589	-	-	360.125.569.589
Phải trả người bán, phải trả khác	37.711.782.022	23.181.346.456	-	60.893.128.478
Chi phí phải trả	3.159.219.493	-	-	3.159.219.493
	400.996.571.104	**23.181.346.456**	**-**	**424.177.917.560**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	510.212.919.408	-	-	510.212.919.408
Phải trả người bán, phải trả khác	38.935.306.967	19.919.230.725	-	58.854.537.692
Chi phí phải trả	716.351.822	-	-	716.351.822
	549.864.578.197	**19.919.230.725**	**-**	**569.783.808.922**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Bán hàng		**204.147.285.941**	**158.904.013.808**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	18.227.659.000	24.196.879.200
Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	2.173.152.691	2.936.666.151
Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	897.650.169	29.874.182.278
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	2.962.276.934
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng Công ty mẹ	15.995.267.381	-
Công ty CP Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	12.256.664.000
Công ty Thép Tây Đô	Cùng Công ty mẹ	43.838.448.400	-
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	120.913.035.481	86.677.345.245
Công ty CP Cơ khí Luyện Kim	Cùng Công ty mẹ	1.514.697.103	-
Công ty CP Mạ kẽm CN Vingal - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	587.375.716	-
Mua hàng		**893.702.408.737**	**907.335.425.637**
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	265.721.261
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	441.188.238.380	645.470.837.328
Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	1.078.273.060
Công ty CP Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	224.433.000	1.153.771.200
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ	13.399.304.494	18.193.565.232
Công ty Thép Vinakyoei	Cùng Công ty mẹ	348.610.769.024	239.170.761.456
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	30.027.100.990	2.002.496.100

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Mua hàng (tiếp)			
Công ty CP Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	38.135.280.000	-
Công ty Thép Tây Đô	Cùng trong TCT	2.812.723.860	-
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng trong TCT	3.702.865.239	-
Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	Cùng trong TCT	14.877.949.200	-
Công ty CP Thép Việt Mỹ	Cùng trong TCT	723.744.550	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**51.159.408.692**	**69.014.539.980**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	12.194.319.500
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	51.159.408.692	56.820.220.480
Ứng trước cho nhà cung cấp		**45.508.855**	**-**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	45.508.855	-
Phải thu khác		**5.409.086.187**	**3.528.361.583**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	1.205.231.549	2.641.071.260
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng trong TCT	21.760.685	26.388.373
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Cùng trong TCT	4.182.093.953	860.901.950
Ký cược, ký quỹ		**9.577.500.000**	**3.000.000.000**
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	2.577.500.000	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Cùng trong TCT	7.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả nhà cung cấp		**28.174.251.718**	**8.404.200.175**
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	265.721.261	265.721.261
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Cùng trong TCT	27.908.530.457	6.818.377.747
Công ty TNHH MTV ThépTấm lá Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ	-	19.766.736
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	1.300.334.431
Nhận ký cược, ký quỹ		**127.515.700**	**127.515.700**
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	27.515.700	27.515.700
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng trong TCT	100.000.000	100.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.657.487.877	1.263.704.501

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Hồng Mây	**Võ Thị Lệ Châu**	**Đặng Huy Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2017